

ĐỀ XUẤT MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN CỤM NGÀNH CÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM THEO NGÀNH/LĨNH VỰC VÀ VÙNG/LÃNH THỔ

Nguyễn Thị Xuân Thúy*

Tóm tắt

Cụm ngành công nghiệp là sự tập trung về mặt địa lý của các doanh nghiệp có liên quan đến nhau trong một ngành/lĩnh vực nhất định. Để đánh giá tiềm năng hình thành và phát triển cụm ngành công nghiệp tại một khu vực địa lý nhất định, trước hết cần xác định được mức độ tập trung về mặt địa lý của một ngành công nghiệp cụ thể tại một khu vực địa lý nhất định. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp phân tích mức độ tương đồng khu vực (location quotient - LQ) để bước đầu xác định mức độ tập trung công nghiệp ở các tỉnh, thành trên cả nước. Từ tổng hợp các mô hình cụm ngành trên thế giới và kết quả tính toán cho Việt Nam, bài viết đề xuất mô hình các cụm ngành có tiềm năng phát triển theo ngành/lĩnh vực và vùng/lãnh thổ ở Việt Nam trong thời gian tới.

Từ khóa: Mô hình cụm ngành công nghiệp, phân tích mức độ tương đồng khu vực.

1. Các mô hình cụm ngành công nghiệp

Cụm ngành công nghiệp là sự tập trung về mặt địa lý của các doanh nghiệp có liên quan đến nhau trong một ngành/lĩnh vực nhất định. Dựa vào đặc điểm của cụm ngành công nghiệp và với mục đích khác nhau, người ta phân loại cụm ngành công nghiệp thành các loại hình khác nhau.

Thứ nhất, tiếp cận theo tiềm năng tạo việc làm và góp phần phát triển kinh tế địa phương, Makusen (1994) đã phân loại cụm ngành công nghiệp thành bốn loại: cụm ngành theo thuyết Marshallian, trục - nan hoa, vệ tinh, và mỏ neo.

Cụm ngành theo thuyết Marshallian gồm các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước làm nghề thủ công, có công nghệ cao, hay những nhà cung cấp dịch vụ công nghiệp. Thương mại thực chất là giao dịch giữa doanh nghiệp với các nhà cung cấp dịch vụ chuyên biệt; thị trường lao

động và các cơ chế hỗ trợ phát triển để phục vụ các doanh nghiệp trong cụm.

Cụm ngành trục - nan hoa là cụm ngành chi phối bởi một hay một vài doanh nghiệp lớn có các nhà cung cấp hay các doanh nghiệp liên quan với quy mô nhỏ hơn ở xung quanh. Các doanh nghiệp nhỏ này tham gia vào cụm để kinh doanh với doanh nghiệp lớn, hoặc để tận dụng những lợi thế có được nhờ có sự hiện diện của doanh nghiệp lớn này.

Cụm ngành vệ tinh là cụm ngành chi phối bởi các chi nhánh của doanh nghiệp có nhiều cơ sở sản xuất khác nhau. Các cơ sở chi nhánh này có quy mô khá lớn và khá độc lập. Giao thương hay mạng lưới liên kết giữa các cơ sở chi nhánh trong cụm ngành, cũng như khả năng hình thành hoạt động phái sinh (spin-off) không lớn lắm.

Cụm ngành mỏ neo là cụm ngành mà ở đó cơ cấu kinh doanh bị chi phối với một tổ chức công hay tổ chức phi lợi nhuận (vd. cơ sở quân đội, trường đại học, khu công sở...). Các nhà cung cấp cũng như khu vực dịch vụ phát triển xung quanh các cơ sở công này, nhưng chúng không thực sự đóng vai trò quan trọng đối với sự hình thành và phát triển của các cụm ngành này.

Makusen lưu ý rằng bốn loại hình cụm ngành này mang lại những cơ hội việc làm khác nhau, và những đặc điểm riêng của mỗi cụm ngành đưa ra những gợi ý khác nhau cho chiến lược phát triển cụm. Những vùng có cụm ngành loại thứ nhất cần tập trung hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp, phát triển kinh doanh nhỏ, và tăng cường liên kết trong cụm. Ở những vùng có cụm ngành loại hai cần tập trung vào việc mở rộng quy mô hoạt động của các doanh nghiệp may và tăng cường liên kết với các nhà cung cấp tại địa phương. Tăng việc làm cho người lao động ở những vùng có cụm ngành thuộc loại thứ ba phụ thuộc vào khả năng kêu gọi đầu tư từ các cơ sở chi nhánh mới. Cuối cùng, sự tăng trưởng của

* Nguyễn Thị Xuân Thúy, Viện Nghiên cứu Chiến lược Chính sách công nghiệp.

các cụm ngành thuộc loại hình thứ tư phụ thuộc vào khả năng cấp kinh phí hoạt động và sự ủng hộ về mặt chính trị đối với các cơ sở công ở khu vực này.

Thứ hai, tiếp cận từ nguồn gốc hình thành cụm ngành công nghiệp, Gordon và McCann (2000) cho rằng có ba hình thức cụm ngành cơ bản. Hai trong số đó được hình thành theo học thuyết kinh tế (tân) cổ điển, đó là mô hình cổ điển về sự tích tụ thuần túy, và mô hình về khu liên hợp công nghiệp. Hình thức cụm ngành thứ ba, còn gọi là mô hình mạng xã hội, không bắt nguồn từ các học thuyết kinh tế chính thống mà từ các quan điểm mang tính xã hội học.

Trong mô hình cổ điển về sự tích tụ thuần túy, khái niệm cụm ngành công nghiệp lần đầu được Marshall đưa ra vào năm 1890. Ông đã đưa ra ba lý do vì sao doanh nghiệp có xu hướng tập trung vào cùng một vùng. Đó là do sự dồi dào về lao động chuyên ngành, có khả năng cung ứng đầu vào đặc biệt đối với ngành công nghiệp mà không dễ dàng tìm được ở nơi khác và thông tin cũng như ý tưởng được thông suốt một cách tốt nhất. Ngày nay, giải thích về sự tích tụ có xu hướng theo đề xuất của Hoover, ba lợi thế của sự tích tụ công nghiệp bao gồm tính kinh tế theo quy mô (internal returns to scale), tính kinh tế của nội địa hóa (localization economies), và tính kinh tế của đô thị hóa (urbanization economies).

Mô hình khu liên hợp công nghiệp đặc trưng bởi các mối quan hệ rõ ràng và ổn định giữa các doanh nghiệp thể hiện khá rõ qua việc lựa chọn địa điểm của các doanh nghiệp. Ở mô hình này, lý do của sự tích tụ công nghiệp về mặt địa lý đó là mỗi cá thể doanh nghiệp muốn giảm thiểu tối đa chi phí giao dịch mà họ chắc chắn có thể đạt được nhờ đặt cơ sở sản xuất ở gần doanh nghiệp khác trong cùng một hệ thống phân cấp sản xuất và tiêu dùng từ đầu vào đến đầu ra. Khu liên hợp lọc dầu, hóa chất, chế tạo ô tô thường thuộc loại mô hình này.

Mô hình mạng xã hội, được đưa ra trong các nghiên cứu xã hội học, chủ yếu để phê phán cách tiếp cận tân cổ điển về sự tồn tại và phát triển của tổ chức. Đối với các nhà xã hội học, mối quan hệ giữa các cá nhân, mà phụ thuộc chủ yếu vào niềm tin lẫn nhau, là lý do tại sao các

doanh nghiệp đặt cơ sở sản xuất trong cùng khu vực. Có ba đặc điểm của hành vi dựa trên lòng tin: các doanh nghiệp trong mô hình mạng xã hội sẵn sàng hợp tác, liên doanh cùng chia sẻ rủi ro mà không quan ngại chủ nghĩa cơ hội, các doanh nghiệp sẵn sàng tổ chức lại các mối quan hệ của họ mà không sợ bị trả đũa, và các doanh nghiệp sẵn sàng hoạt động thành nhóm vì mục tiêu cùng có lợi chung.

Theo Gordon và McCann, sự khác biệt giữa ba loại cụm ngành là ở cơ sở hình thành nên mạng lưới các mối quan hệ trong cụm. Với mô hình thứ nhất, đó là tín hiệu giá cả; với mô hình thứ hai, đó là cơ cấu tổ chức; và với mô hình thứ ba, đó là các mối quan hệ giữa các cá nhân. Ý nghĩa của việc phân biệt ba loại hình cụm ngành này là ngụ ý chính sách nhằm thúc đẩy tăng trưởng và nâng cao năng lực cạnh tranh cho những vùng bị tụt hậu, hoặc để tạo sức hút kéo dẫn sự tập trung quá mức ở các khu đô thị đông đúc. Với mô hình cụm ngành thứ nhất, cần có sự phối hợp với các quyết định của các doanh nghiệp quy mô lớn, có mạng lưới liên kết rộng trong những ngành có chi phí vận tải lớn, như hóa dầu, thép, hay chế tạo ô tô, để có thể phát triển kinh tế địa phương, tạo ra các cực tăng trưởng tiềm năng tại những vùng mức độ tích tụ công nghiệp vẫn còn thấp. Với hai mô hình sau, tác động ngoại biên về không gian có thể được tạo ra nhờ kế hoạch phát triển phù hợp ở những vùng còn thiếu sự tích tụ mạnh mẽ của hoạt động công nghiệp, dịch vụ tiên tiến.

Thứ ba, dựa trên nguồn gốc lý thuyết về cụm ngành công nghiệp, Höfe và Chen (2005) đã đề xuất ba loại hình cụm ngành công nghiệp khác nhau.

Loại thứ nhất có liên quan chặt chẽ với hiện tượng chuyên môn hóa vùng theo lý thuyết truyền thống Marshallian. Cụm ngành công nghiệp được định nghĩa là nhóm các doanh nghiệp trong cùng ngành công nghiệp nằm trong khu vực địa lý nhất định.

Loại thứ hai là sự tập trung về không gian của các nhóm ngành công nghiệp, trong đó giao dịch giữa các ngành công nghiệp được thể hiện qua bảng cân đối liên ngành. Các giao dịch này có thể xác định được khi phân tích liên kết chuỗi giá trị hoặc mô hình kinh doanh.

Loại thứ ba đề cập đến phương pháp tiếp cận của Michael Porter, xác định các cụm ngành công nghiệp là sự tập trung về mặt địa lý của các công ty và các tổ chức liên kết với nhau trong một lĩnh vực cụ thể. Các cụm ngành này là sự bao trùm rộng nhất các luận cứ về sự tập trung về mặt địa lý, trong đó bao gồm tính kinh tế của nội địa hóa và đô thị hóa, tính kinh tế theo quy mô, liên kết chuỗi giá trị, và đổi mới công nghệ.

Cách phân loại của Hofe và Chen cung cấp nền tảng lý thuyết cho các loại hình cụm ngành công nghiệp khác nhau, giúp chúng ta hiểu rõ hơn về cách thức các cụm ngành công nghiệp hiện nay được hình thành và phát triển như thế nào.

Tóm lại, mặc dù phương pháp tiếp cận khác nhau dẫn đến nhiều khái niệm và phân loại các cụm công nghiệp, tất cả các khái niệm có điểm chung đó là các cụm ngành công nghiệp chính là nhóm các doanh nghiệp, các tổ chức cùng đặt cơ sở tại một khu vực địa lý nhất định và cùng hưởng lợi ích kinh tế nhờ sự gần gũi về mặt địa lý này. Các loại cụm được phân loại khi tập trung vào sự phụ thuộc lẫn nhau của các doanh nghiệp và tổ chức, cũng như phạm vi địa lý của các cụm. Chúng có thể là "cụm tích tụ thuần túy" khi không có hoặc ít thấy sự phụ thuộc lẫn nhau, "cụm liên kết dọc" khi giao dịch giữa các doanh nghiệp có thể được minh họa thông qua các bảng cân đối liên ngành hoặc các mối quan hệ thương mại của các doanh nghiệp trong cụm, và "cụm mạng" khi có sự tồn tại các kết nối không chỉ giữa các doanh nghiệp mà còn giữa các doanh nghiệp và các tổ chức hỗ trợ (cơ sở nghiên cứu, tổ chức chính phủ...)

Dựa trên các khái niệm khác nhau, các nhà kinh tế đưa ra định nghĩa khác nhau về cụm ngành công nghiệp nhằm phục vụ cho mục đích nghiên cứu riêng của họ. Ví dụ, ba định nghĩa dưới đây đại diện cho ba loại cụm ngành công nghiệp đã trình bày ở trên.

(i) Các cụm tích tụ thuần túy: Sự tập trung về mặt địa lý của các doanh nghiệp sản xuất hàng hoá tương tự nhau hoặc liên quan chặt chẽ với nhau trong một vùng nhỏ nhất định (Sonobe, 2007).

(ii) Các cụm liên kết dọc: Sự tập trung về mặt địa lý trong phạm vi một quốc gia hoặc một

vùng nhất định của các doanh nghiệp có liên kết với nhau, các nhà cung cấp chuyên ngành, các nhà cung cấp dịch vụ và các tổ chức có liên quan trong một lĩnh vực cụ thể (Kuchiki, 2007).

(iii) Các cụm mạng: Sự tập trung về mặt địa lý của các doanh nghiệp và các tổ chức có liên quan đến nhau trong một lĩnh vực cụ thể; bao gồm một loạt các ngành công nghiệp, các tổ chức liên quan và các thực thể khác có vai trò quan trọng đối với năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp và tổ chức đó; bao gồm chính phủ và các tổ chức khác cung cấp đào tạo chuyên ngành, giáo dục, thông tin, nghiên cứu và hỗ trợ kỹ thuật (Porter, 1990).

Với những đặc tính khác nhau của từng ngành công nghiệp, mỗi ngành sẽ phù hợp với mô hình cụm ngành công nghiệp khác nhau. Với các ngành có nguồn đầu vào trung gian không đa dạng, phức tạp, như các ngành nghề thủ công, chế biến thực phẩm, may mặc, giấy dếp, điện tử, ... thì mô hình cụm tích tụ thuần túy là phù hợp nhằm tận dụng các lợi thế nhờ quy mô và lợi thế đặc trưng của vùng. Với các ngành có chuỗi sản xuất đa dạng, phức tạp như các ngành lọc dầu, hóa chất, cơ khí chế tạo... thì mô hình liên kết dọc là phù hợp nhằm cắt giảm tối đa chi phí giao dịch, vận chuyển, cung cấp đầu vào trung gian... Các phương pháp quản lý sản xuất như JIT, Lean production... ra đời cũng chính là nhằm cắt giảm những chi phí giao dịch trung gian này. Với các ngành công nghiệp liên quan đến nhiều tổ chức khác nhau, đòi hỏi nhiều dịch vụ hỗ trợ khác nhau như các ngành logistics, du lịch... thì mô hình cụm mạng là phù hợp bởi các chủ thể trong cụm có sự liên kết với nhiều tổ chức hỗ trợ khác nhau.

2. Mức độ tập trung công nghiệp và tiềm năng hình thành các cụm ngành công nghiệp theo ngành/lĩnh vực và vùng/lãnh thổ

Để đánh giá tiềm năng hình thành và phát triển cụm ngành công nghiệp tại một khu vực địa lý nhất định (thường là một địa phương, một quốc gia... để có thể dễ dàng tiếp cận được nguồn số liệu thống kê có sẵn), trước hết cần xác định được mức độ tập trung về mặt địa lý của một ngành công nghiệp cụ thể tại một khu vực địa lý nhất định. Sau đó, tùy vào mục đích nghiên cứu hay can thiệp chính sách, cũng như

khả năng thu thập hoặc sự sẵn có của số liệu, có thể tiến hành phân tích, đánh giá đặc tính liên kết của các chủ thể chính trong cụm thông qua việc phân tích bảng cân đối liên ngành, liên kết chuỗi giá trị, hay mô hình mạng lưới kinh doanh của các chủ thể trong cụm. Nghiên cứu này chỉ dừng ở bước đầu xác định mức độ tập trung công nghiệp ở hầu hết các tỉnh, thành trên cả nước dựa trên nguồn số liệu lấy từ niên giám thống kê của các tỉnh, thành. Phương pháp và kết quả tính toán được trình bày cụ thể dưới đây.

2.1. Phương pháp xác định mức độ tập trung công nghiệp

Phương pháp phân tích mức độ tương đồng khu vực (location quotient - LQ) là phương pháp phân tích thống kê nhằm nhận diện các cụm ngành công nghiệp tiềm năng trong khu vực dựa vào mức độ tập trung của một ngành công nghiệp trong một khu vực địa lý nhất định. Phương pháp này đưa ra giả thiết rằng tại một khu vực địa lý nhất định, nếu có sự tập trung lao động lớn vào một ngành công nghiệp nào đó, và/hoặc một ngành công nghiệp nào đó có đóng góp lớn cho sự phát triển công nghiệp của địa phương, thì khu vực này có tiềm năng hình thành và phát triển cụm ngành công nghiệp đó. Mức độ tương đồng khu vực về lao động, cho thấy khả năng tạo công ăn việc làm của cụm ngành công nghiệp, được tính bằng công thức sau:

$$LQ_{LD} = \frac{e_i/e}{E_i/E}$$

Trong đó:

e_i : số lao động trong ngành công nghiệp i tại khu vực

e : số lao động trong tất cả các ngành công nghiệp tại khu vực

E_i : số lao động trong ngành công nghiệp i toàn quốc gia

E : số lao động trong tất cả các ngành công nghiệp toàn quốc gia

LQ_{LD} : mức độ tương đồng khu vực (Location Quotient) (về lao động)

($LQ_{LD} > 1$: khu vực có mức độ tập trung lao động cao hơn so với bình quân quốc

$$LQ_{GTSX} = \frac{o_i/o}{O_i/O}$$

o_i : giá trị sản xuất công nghiệp của ngành công nghiệp i tại khu vực

o : giá trị sản xuất công nghiệp của toàn ngành công nghiệp tại khu vực

O_i : giá trị sản xuất công nghiệp của ngành công nghiệp i trên toàn quốc

O : giá trị sản xuất công nghiệp của toàn ngành công nghiệp trên toàn quốc

LQ_{GTSX} : mức độ tương đồng khu vực (Location Quotient) (về GTSXCN)

($LQ_{GTSX} > 1$: khu vực có giá trị sản xuất công nghiệp của ngành công nghiệp i cao hơn so với bình quân quốc gia, nghĩa là ngành công nghiệp i có đóng góp tích cực cho hoạt động sản xuất công nghiệp của địa phương/vùng; $LQ_{GTSX} < 1$: khu vực có giá trị sản xuất của ngành công nghiệp i thấp hơn so với bình quân quốc gia, nghĩa là ngành công nghiệp i chưa có đóng góp tích cực cho địa phương/vùng.)

2.2. Các cụm ngành công nghiệp tiềm năng theo ngành và vùng/lãnh thổ

Kết quả tính toán mức độ tương đồng khu vực về lao động cho các tỉnh thành trên cả nước cho thấy khu vực phía Bắc có tiềm năng hình thành và phát triển cụm ngành công nghiệp khai thác than và dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ tại Quảng Ninh; cụm ngành chế biến lương thực thực phẩm tại Hà Giang, Phú Thọ, Vĩnh Phúc và Yên Bái; cụm ngành công nghiệp dệt tại Nam Định, Thái Bình và Hà Nội; cụm ngành may mặc tại Hải Dương, Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình và Thái Nguyên; cụm ngành công nghiệp chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tại Hà Giang, Lào Cai, Nam Định, Ninh Bình, và Phú Thọ; cụm ngành sản xuất giấy tại Bắc Ninh, Hưng Yên, Thái Bình, và Yên Bái; cụm ngành sản xuất sản phẩm từ nhựa và cao su tại Bắc Ninh, Hà Nội, và Hưng Yên; cụm ngành công nghiệp máy thiết bị tại Hà Nội, Nam Định và Ninh Bình; cụm ngành công nghiệp điện tử tại Bắc Ninh, Hải Dương, và Hà Nội; và cụm ngành công nghiệp xe có động cơ tại Hà Nội, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Nguyên, và Vĩnh Phúc.

Khu vực miền Trung có tiềm năng hình thành và phát triển cụm ngành công nghiệp khai thác quặng tại Quảng Nam và Nghệ An; cụm ngành khai thác đá tại Nghệ An và Thanh Hoá; cụm ngành chế biến lương thực thực phẩm tại Quảng Ngãi, Nghệ An, và Phú Yên; cụm ngành công nghiệp dệt tại Huế; cụm ngành may mặc tại Lâm Đồng, Quảng Nam và Huế; cụm ngành thuộc da và sơ chế da tại Quảng Nam và Thanh Hoá; cụm ngành chế biến gỗ tại hầu hết các tỉnh miền Trung; cụm ngành công nghiệp máy thiết bị tại Quảng Ngãi; cụm ngành công nghiệp điện tử tại Đà Nẵng; và cụm ngành công nghiệp xe có động cơ tại Đà Nẵng và Quảng Nam.

Tại khu vực phía Nam, trong lĩnh vực khai thác mỏ, các tỉnh An Giang, Bạc Liêu, Kiên Giang có tiềm năng hình thành và phát triển cụm ngành công nghiệp khai thác đá và khai thác mỏ khác. Trong lĩnh vực chế biến, chế tạo, khu vực phía Nam có tiềm năng hình thành cụm ngành công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm tại Cần Thơ, Long An, Bến Tre, Đồng Tháp, Sóc Trăng, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu và Cà Mau; cụm ngành sản xuất đồ uống tại Cần Thơ, Bến Tre, Sóc Trăng, Bạc Liêu và thành phố Hồ Chí Minh; cụm ngành công nghiệp dệt tại Long An và Đồng Nai; cụm ngành công nghiệp may mặc tại Bến Tre và TP. Hồ Chí Minh; cụm ngành thuộc da và sơ chế da tại Vĩnh Long, Long An, thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương và Đồng Nai; cụm ngành chế biến gỗ tre nứa tại Cần Thơ, Bến Tre, Vĩnh Long, và Bình Dương; cụm ngành hoá chất, hóa dược tại Cần Thơ, Cà Mau, Bình Dương, và Đồng Nai; cụm ngành máy thiết bị tại Long An, thành phố Hồ Chí Minh, và Đồng Nai; cụm ngành điện tử tại Bình Dương; và cụm ngành công nghiệp xe có động cơ tại Bến Tre và Đồng Nai.

Chỉ số LQ về giá trị sản xuất cho thấy mặc dù ở một số tỉnh có tiềm năng hình thành phát triển cụm ngành công nghiệp của một ngành, nhưng ngành đó lại không có đóng góp lớn trong toàn ngành công nghiệp của tỉnh; ngược lại, một số tỉnh không có tiềm năng phát triển cụm ngành công nghiệp của một ngành, nhưng ngành đó lại có đóng góp lớn cho toàn ngành công nghiệp của tỉnh.

Cụ thể, tại khu vực phía Bắc, công nghiệp chế

biến thực phẩm có tiềm năng hình thành phát triển cụm ngành tại 4 tỉnh, thành nhưng chỉ số LQ_{GTSX} của tất cả các tỉnh đều <1; mức đóng góp của công nghiệp dệt may vào toàn ngành công nghiệp của tỉnh Bắc Giang, Nam Định, Ninh Bình và Thái Bình lớn hơn mức đóng góp trung bình của các nước, chứng tỏ công nghiệp dệt may là ngành công nghiệp chủ đạo của các tỉnh này; công nghiệp chế tạo máy thiết bị không có tiềm năng hình thành, phát triển cụm ngành tại khu vực phía Bắc nhưng có đóng góp lớn trong giá trị sản xuất công nghiệp của các tỉnh Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Lạng Sơn, Nam Định và Ninh Bình; công nghiệp điện tử có chỉ số mức độ tương đồng khu vực lớn cả về lao động và giá trị sản xuất cho thấy ngành có tiềm năng hình thành và phát triển cụm ngành tại các tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Nội và Hải Dương; công nghiệp chế tạo xe có động cơ là ngành có vai trò quan trọng đối với phát triển công nghiệp tại các tỉnh có tiềm năng hình thành cụm ngành công nghiệp ô tô, xe máy như Hà Nội, Hải Dương, Ninh Bình, và Vĩnh Phúc.

Tương tự, tại khu vực miền Trung, công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm là ngành công nghiệp quan trọng đối với các tỉnh Bình Định, Huế, Nghệ An, Kon Tum, Khánh Hòa, Phú Yên, và Bình Thuận; công nghiệp dệt may đóng góp lớn cho giá trị sản xuất công nghiệp của các tỉnh Đà Nẵng, và Huế; công nghiệp chế tạo máy thiết bị có vai trò quan trọng tại Quảng Ngãi, trong khi mức đóng góp vào giá trị sản xuất công nghiệp của công nghiệp điện tử trong tất cả các tỉnh thành khu vực miền Trung đều thấp hơn mức đóng góp trung bình của ngành trên cả nước.

Đối với các tỉnh, thành phía Nam, công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm vừa có tiềm năng phát triển cụm ngành tại 13 tỉnh thành vừa đóng vai trò quan trọng trong lĩnh vực công nghiệp của các tỉnh này; riêng tại Đồng Nai, mặc dù mức độ tập trung lao động không lớn hơn mức trung bình chung của cả nước (LQ_{LD}<1), nhưng đóng góp của ngành trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh lại lớn hơn mức trung bình của cả nước (LQ_{GTSX}>1); công nghiệp dệt may vừa có tiềm năng phát triển cụm ngành tại TP. Hồ Chí Minh

vừa đóng vai trò quan trọng trong công nghiệp của thành phố, trong khi đó tại Đồng Nai, dệt may có mật độ tập trung lao động không cao ($LQLĐ < 1$) nhưng đóng góp cho giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh lại lớn hơn các ngành công nghiệp khác ($LQ_{GTSX} > 1$); công nghiệp chế tạo máy thiết bị có vai trò quan trọng đối với công nghiệp của các tỉnh Long An, Hậu Giang, TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, và Bình Dương; điện tử có tiềm năng phát triển cụm ngành và đồng thời cũng có vai trò lớn trong lĩnh vực công nghiệp của tỉnh Bình Dương.

3. Đề xuất mô hình phát triển cụm ngành công nghiệp ở Việt Nam theo ngành/lĩnh vực và vùng/lãnh thổ

Từ kết quả phân tích tổng hợp các mô hình cụm ngành khác nhau trên thế giới, và dựa trên phân tích chỉ số $LQLĐ$ và LQ_{GTSX} , mô hình các cụm ngành có tiềm năng phát triển theo ngành/lĩnh vực và vùng/lãnh thổ trên cả nước có thể được đề xuất như sau.

Công nghiệp khai thác có đặc điểm là tận dụng lợi thế sẵn có về tài nguyên, thâm dụng lao động, và có lợi thế nhờ quy mô... do vậy mô hình cụm ngành phù hợp cho ngành này chính là mô hình tích tụ thuần túy. Trong lĩnh vực công nghiệp khai thác, khai thác quặng chỉ có tiềm năng phát triển cụm ngành mạnh ở các tỉnh miền núi phía Bắc như Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái... do có lợi thế về nguồn tài nguyên, riêng cụm ngành công nghiệp khai thác than thì có lợi thế lớn tại Quảng Ninh.

Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm cũng là ngành tận dụng lợi thế sẵn có về tài nguyên, thâm dụng lao động và có lợi thế nhờ quy mô... do đó, mô hình phù hợp cho ngành này là mô hình tích tụ thuần túy, và có thể phát triển cụm ngành mạnh nhất tại: Cần Thơ, Long An, Bến Tre, Đồng Tháp, Hậu Giang, Sóc Trăng, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Nghệ An, Phú Yên. Như vậy, về căn bản vùng Tây Nam Bộ và một vài tỉnh miền Trung Tây nguyên là khu vực có tiềm năng mạnh mẽ nhất để phát triển cụm ngành chế biến lương thực thực phẩm, cả về lao động và $GTSXCN$. Các địa phương có tiềm năng hình thành cụm ngành chế biến lương thực thực phẩm bao gồm:

nhóm các tỉnh trung du phía bắc Hà Giang, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Yên Bái; các tỉnh duyên hải miền Trung: Huế, Quảng Ngãi, Bình Định, Kon Tum, Khánh Hòa, Bình Thuận và tỉnh Đồng Nai.

Công nghiệp dệt may là ngành thâm dụng lao động và đất đai, có tính kinh tế theo quy mô, và không đòi hỏi hệ thống nhà cung cấp lớn nên có thể phát triển theo mô hình tích tụ thuần túy. Số liệu tính toán các chỉ số mức độ tương đồng khu vực cho thấy có thể phát triển cụm ngành dệt may mạnh nhất tại: Bắc Giang, Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình; TP Hồ Chí Minh. Các địa phương có tiềm năng hình thành cụm ngành dệt may bao gồm: Hải Dương, Hưng Yên, Quảng Nam, Huế, Bến Tre.

Công nghiệp thuộc da và sơ chế da cũng tương tự như công nghiệp dệt may, phù hợp với mô hình tích tụ thuần túy, và có thể phát triển mạnh cụm ngành da giày tại thành phố Hồ Chí Minh; bên cạnh đó Long An, Vĩnh Long ở phía Nam và Huế ở khu vực miền Trung cũng có tiềm năng hình thành và phát triển cụm ngành này. Các chỉ số về mức độ tương đồng khu vực không cho thấy các tỉnh phía Bắc có tiềm năng phát triển cụm ngành về da, mặc dù ngành này cũng khá phát triển tại Hà Nội và Hải Phòng, tuy nhiên cũng không có đóng góp lớn về tạo việc làm và tăng trưởng công nghiệp cho địa phương.

Công nghiệp chế tạo máy và thiết bị cần lực lượng lao động có kỹ năng và mạng lưới nhà cung cấp phát triển, có chuỗi sản xuất đa dạng hơn các ngành công nghiệp dệt may, da giày... do vậy phù hợp với mô hình cụm ngành liên kết dọc. Các chỉ số về mức độ tương đồng khu vực cho thấy có thể phát triển cụm ngành mạnh nhất tại: Hà Nội, Nam Định, Ninh Bình, Quảng Ngãi, Long An, TP Hồ Chí Minh. Các địa phương có tiềm năng hình thành cụm ngành chế tạo máy và thiết bị gồm: Hải Dương, Hải Phòng, Lạng Sơn, Hậu Giang, Đồng Nai, Bình Dương.

Công nghiệp điện tử cũng tương tự như công nghiệp chế tạo máy và thiết bị, đòi hỏi mạng lưới nhà cung cấp phát triển và có chuỗi sản xuất đa dạng nên phù hợp với mô hình cụm ngành liên kết dọc. Tuy nhiên, do các linh kiện, phụ tùng của hàng điện tử có đặc điểm gọn nhẹ, tính tích hợp cao, và chi phí giao dịch, vận chuyển

binh quân trên một sản phẩm không quá cao như các mặt hàng cơ khí, thiết bị khác, nên phân công lao động không chỉ cho phép chuỗi giá trị sản xuất hình thành và phát triển trong phạm vi nhỏ mà có thể phát triển trên toàn cầu. Do vậy, cụm ngành điện tử có thể phát triển theo từng công đoạn, mà không nhất thiết phải có sự liên kết của các công đoạn trong cùng một cụm ngành. Công đoạn lắp ráp, với đặc điểm tương tự các ngành dệt may, thâm dụng lao động và đất đai nên mô hình cụm ngành tích tụ thuần túy cũng phù hợp với công nghiệp điện tử tại các vùng chỉ tập trung các cơ sở lắp ráp mà chưa có công nghiệp hỗ trợ phát triển. Các chỉ số về mức độ tương đồng khu vực của công nghiệp điện tử cho thấy có thể phát triển cụm ngành mạnh nhất tại Bình Dương theo mô hình liên kết dọc do vừa có sự tập trung của nhà lắp ráp và nhà cung cấp. Các địa phương có tiềm năng hình thành cụm ngành điện tử theo mô hình tích tụ thuần túy trong tương lai gần gồm: Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Nội, Hải Dương, Đà Nẵng, Long An, Hậu Giang, TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai. Khi công nghiệp lắp ráp phát triển đến ngưỡng nhất định, và nếu có chính sách thu hút, phát triển công nghiệp hỗ trợ cho ngành điện tử một cách hợp lý, các cụm ngành này có thể dịch chuyển từ mô hình tích tụ thuần túy sang mô hình liên kết dọc với sự liên kết chặt chẽ hơn giữa nhà lắp ráp và nhà cung cấp.

Công nghiệp chế tạo xe có động cơ (ô tô, xe máy...) là ngành công nghiệp đặc trưng với mạng lưới nhà cung cấp đa dạng, phức tạp, liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau, và luôn đòi hỏi thực hiện QCD và JIT để cắt giảm chi phí sản xuất, do đó, tùy ở mức độ phát triển khác nhau, ngành công nghiệp này có thể phù hợp với mô hình liên kết dọc ở giai đoạn mới phát triển khi mới phát triển được mạng lưới nhà cung cấp linh kiện, phụ tùng cấp một. Khi phát triển đến ngưỡng nhất định, mô hình cụm ngành mạng lưới sẽ phù hợp hơn với ngành công nghiệp này do ngành đòi hỏi mạng lưới nhà

cung cấp thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau (hóa chất, điện tử, cơ khí, nhựa cao su...) và đòi hỏi nhiều dịch vụ đi kèm (logistics, đào tạo...). Các chỉ số về mức độ tương đồng khu vực cho thấy cụm ngành công nghiệp ô tô/xe máy có tiềm năng phát triển tại Vĩnh Phúc, Hải Dương, Quảng Nam, Đà Nẵng, Đồng Nai và Bến Tre.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Barkley, D. L. & Henry, M. S. (2002). Advantages and disadvantages of targeting industry clusters. (REDRL Research Report, Clemson University, 2002). Research Report 05-2002-03.
- Bekele, G. W. & Jackson, R. W. (2006). Theoretical perspectives on industry clusters. (Research Paper, West Virginia University, 2006). Research Paper 2006-5.
- Gordon, I. R., & McCann, P. (2000). Industry clusters: Complexes, agglomeration and/or social networks?. Urban Studies, 37(3), 513-532.
- Hofe, R. V., & Chen, K. (2006). Whither or not industry cluster: Conclusions or confusions?. The Industrial Geographer, 4(1), 2-28.
- Kuchiki, A. (2005). Theory of a flowchart approach to industry cluster policy (Discussion Paper, Institute of Developing Economics, 2005). Discussion Paper No. 36.
- Porter, M.E. (1990). The competitiveness advantage of nations. New York: The Free Press.
- Sonobe, T. (2007). The advantage of industry cluster for the SME development. Presentation at ADBI seminar Industrial development planning: Cluster-based development approach policy dated April 4, 2007.
- Trương Hồng Trình & Nguyễn Thị Bích Thủy (2008). Mô hình cluster du lịch Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam cho phát triển kinh tế khu vực miền Trung. Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng, số 6(29).2008